

BƯỚC ĐẦU GHI NHẬN TÍNH ĐA DẠNG TÀI NGUYÊN CÂY THUỐC Ở RỪNG PHÒNG HỘ TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

*Nguyễn Thị Ngọc Linh¹
Trần Hà Diễm My¹
Nguyễn Quỳnh Thơ¹
Đỗ Thị Cẩm Hoàng¹*

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu về tài nguyên cây thuốc rừng phòng hộ Tân Phú, tỉnh Đồng Nai bước đầu chúng tôi đã thu thập, xác định và liệt kê với 57 loài, 51 chi và 36 họ thuộc 3 ngành thực vật có khả năng làm thuốc. Trong đó, Ngành Hạt kín (Magnoliophyta) chiếm ưu thế nhất với 50 loài thuộc 45 chi của 32 họ, tiếp đến là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) có 6 loài thuộc 5 chi của 3 họ và ngành Thông đất (Lycopodiophyta) với 1 loài thuộc 1 chi của 1 họ. Dạng sống của cây rất đa dạng với 15 loài cây thân cỏ, 13 loài cây bụi, 11 loài cây gỗ nhỏ, 10 loài cây dây leo, 6 loài cây phụ sinh và 2 loài cây gỗ lớn. Các bộ phận khác nhau của cây thuốc được sử dụng, bao gồm lá (34 loài), rễ và vỏ rễ (24 loài), thân với vỏ thân (20 loài), toàn cây (15 loài) và hoa (4 loài). Chúng có thể được sử dụng cho 15 nhóm bệnh khác nhau, trong đó bảy nhóm bệnh chủ yếu là bệnh da (26 loài), về gan, thận (25 loài), vết thương (23 loài), viêm khớp (22 loài), lỵ và tiêu chảy (18 loài), tiêu hóa (13 loài), cảm sốt (12 loài), bệnh tim và huyết áp (1 loài). Chúng tôi ghi nhận ba loài cây thuốc bị đe dọa được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và Danh mục đỏ của Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (IUCN, năm 2017) và ba cây thuốc thông dụng theo quy định của Bộ Y tế (2013). Hiện tại nguồn tài nguyên dược liệu địa phương đang bị khai thác quá mức nên cần có các biện pháp bảo tồn là điều cần thiết.

***Từ khóa:** Tỉnh Đồng Nai, các nhóm bệnh, cây thuốc, khai thác quá mức, các bộ phận sử dụng, rừng phòng hộ Tân Phú*

1. Mở đầu

Rừng phòng hộ Tân Phú thuộc huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, tổng diện tích là 13.862,2 ha. Rừng tự nhiên tập trung chủ yếu ở địa phận của 2 xã Gia Canh, Phú Ngọc trong tọa độ địa lý 107⁰20' - 107⁰27'30" Kinh độ Đông đến 11⁰2'32" - 11⁰10'00" Vĩ độ Bắc. Đây là loại rừng có tiềm năng đa dạng sinh học to lớn, với khu hệ thực vật đa dạng phong phú, có nhiều loài quý hiếm và đặc trưng cho hệ thực vật rừng nhiệt

đới ẩm (Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, 2010).

Kết quả điều tra về hệ thực vật rừng phòng hộ Tân Phú có khoảng 300 loài với khoảng 200 loài cây gỗ và khoảng 100 loài cây khác. Cho đến gần đây, chưa có nghiên cứu nào về nguồn tài nguyên cây thuốc tại đây. Tuy nhiên mới có 196 loài của 44 họ được định danh nhưng đều là các loài gỗ lớn thuộc ngành Hạt kín (Nguyễn Lâm Minh, 2012) và chưa có ghi nhận về thực vật

¹Trường Đại học Đồng Nai
Email: nguyenthingoclinhktnn@yahoo.com

làm thuốc. Trong khi đó, các loài cây thuốc vẫn được người dân địa phương khai thác một cách không kiểm soát, tạo nguy cơ gây suy giảm nguồn tài nguyên quan trọng này. Để góp phần tạo cơ sở cho công tác bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên thực vật ở đây, chúng tôi đã tiến hành điều tra ghi nhận các loài cây thuốc trong thời gian tháng 11 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Tất cả các loài thực vật hiện có ở Rừng phòng hộ Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cũng như các nguồn tài liệu và các kết quả nghiên cứu liên quan đã được công bố.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

+ Phương pháp điều tra cây thuốc

Điều tra thu thập mẫu vật theo các tuyến có các trạng thái rừng và các dạng địa hình khác nhau. Trên các tuyến thống kê và mô tả các loài thực vật có khả năng làm thuốc. Sử dụng GPS để xác định hướng đi, chiều dài tuyến điểm. Tiến hành chụp cây thuốc bằng máy ảnh. Cụ thể, bốn tuyến điểm điều tra được chia ra như sau:

Tuyến 1: Tiểu khu 86.

Tuyến 2: Trục đường chính từ suối Đá Bàn đến cầu Tư Đồng.

Tuyến 3: Bàu nước sôi.

Tuyến 4: Khu vực Thác Mai đường Bách Thảo.

+ Phương pháp thu mẫu và xử lý mẫu

Thu mẫu theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn trong cẩm nang

nghiên cứu “Đa dạng sinh vật” (1996) và “Hệ sinh thái rừng nhiệt đới” (2004).

Mẫu vật được lưu trữ tại phòng Thực vật, khoa Sinh học, Đại học Đồng Nai.

+ Phương pháp xác định tên khoa học và lập danh lục

Các loài cây thuốc được định danh chủ yếu theo sách Danh lục cây thuốc Việt Nam của Viện Dược liệu (2016). Danh lục được xây dựng theo hệ thống phân loại của Brummitt (1992) kết hợp với Danh lục các loài thực vật Việt Nam tập của Nguyễn Tiến Bân (2005).

+ Phương pháp đánh giá đa dạng về dạng sống, giá trị sử dụng của các loài thực vật

Dựa theo tài liệu Danh lục cây thuốc Việt Nam của Viện Dược liệu (2016), Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam của Đỗ Tất Lợi (2006).

+ Phương pháp xác định những loài thực vật quý hiếm

Dựa vào tài liệu Sách đỏ Việt Nam (2007) - Phần Thực Vật, và Danh mục 70 cây thuốc thiết yếu của Bộ Y tế (2013).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đa dạng thành phần loài thực vật làm thuốc

Qua kết quả điều tra, chúng tôi đã xác định được 57 loài cây thuốc thuộc 51 chi và 36 họ của 3 ngành thực vật thực vật bậc cao (bảng 1). Điều này cho thấy các loài thực vật làm thuốc ở đây rất đa dạng. Trong đó, ngành Hạt kín (Magnoliophyta) chiếm ưu thế nhất với 50 loài (chiếm 89,47% tổng số loài cây thuốc được xác định) thuộc 45 chi (88,24%) và 32 họ (88,99%). Tiếp đến

là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) có 6 loài (10,53%) thuộc 5 chi (9,80%) và 3 họ (8,33%). Ngành Thông đất (Lycopodiophyta) chỉ có 1 loài (1,75%) thuộc 1 chi (1,96%) và 1 họ (2,78%). Họ có số lượng loài cây thuốc nhiều nhất là Trúc đào (Apocynaceae) với 8 loài (14,04%), Dâu tằm (Moraceae) và Ráng đa túc (Polypodiaceae) với 4 loài

mỗi họ (7,02%) và Thiên lý (Asclepiadaceae) với 3 loài (5,26%). Các họ còn lại có từ 1 loài đến 2 loài cây thuốc (bảng 2). Các loài phổ biến là: Quyển bá yếu (*Selaginella denticulate*), Cốt toái bồ (*Drynaria bonii*), Cỏ xước (*Achyranthes aspera*), Mật nhân (*Eurycoma longifolia*)...



Hình 1: Quyển bá yếu (*Selaginella denticulate*)



Hình 2: Mật nhân (*Eurycoma longifolia*)



Hình 3: Cỏ xước (*Achyranthes aspera*)



Hình 4: Cốt toái bồ (*Drynaria bonii*)

Bảng 1: Phân bố cây thuốc ở rừng phòng hộ Tân Phú trong các bậc phân loại

STT	Ngành	Họ		Chi		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Ngành Thông đất (Lycopodiophyta)	1	2,78	1	1,96	1	1,75
2	Ngành Dương xỉ	3	8,33	5	9,80	6	10,53

	(Polypodiophyta)						
4	Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta)	32	88,99	45	88,24	50	89,47
	Tổng cộng	36	100	51	100	57	100

Bảng 2: Thành phần các chi và loài cây thuốc của rừng phòng hộ Tân Phú

STT	Họ	Chi		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Selaginellaceae (Họ quỳển bá)	1	1,96	1	1,75
2	Blechnaceae (Họ Ráng lá dứa)	1	1,96	1	1,75
3	Polypodiaceae (Họ Ráng đa túc)	3	5,88	4	7,02
4	Schizeaceae (Họ Bông bong)	1	1,96	1	1,75
5	Acanthaceae (Họ Ô rô)	2	3,92	2	3,51
6	Amaranthaceae (Họ Rau dền)	2	3,92	2	3,51
7	Apocynaceae (Họ Trúc đào)	8	15,69	8	14,04
8	Araceae (Họ Ráy)	1	1,96	1	1,75
9	Araliaceae (Họ Ngũ gia bì)	1	1,96	1	1,75
10	Asclepiadaceae (Họ Thiên lý)	3	5,88	3	5,26
11	Asteraceae (Họ Cúc)	1	1,96	1	1,75
12	Ardisia (Họ Đơn nem)	1	1,96	1	1,75
13	Begoniaceae (Họ Thu hải đường)	1	1,96	1	1,75
14	Clusiaceae (Họ Bứa)	1	1,96	1	1,75
15	Costaceae (Họ Mía dò)	1	1,96	1	1,75
16	Cyperaceae (Họ Cói)	1	1,96	1	1,75
17	Dilleniaceae (Họ Sỏ)	1	1,96	2	3,51
18	Dracaenaceae (Họ huyết giác)	1	1,96	1	1,75

19	Ebenaceae (Họ Thị)	1	1,96	2	3,51
20	Euphorbiaceae (Họ Thầu dầu)	1	1,96	1	1,75
21	Fabaceae (Họ Đậu)	2	3,92	2	3,51
22	Icacinaceae (Họ Thụ đào)	1	1,96	1	1,75
23	Hypoxidaceae (Họ Sâm cau)	1	1,96	1	1,75
24	Lamiaceae (Họ Hoa môi)	1	1,96	1	1,75
25	Lauraceae (Họ Long não)	1	1,96	1	1,75
26	Lecythidaceae (Họ Lộc vừng)	1	1,96	1	1,75
27	Moraceae (Dâu Tằm)	1	1,96	4	7,02
28	Menispermaceae (Họ Tiết dê)	1	1,96	1	1,75
29	Myrtaceae (Họ Sim)	1	1,96	1	1,75
30	Pandanaceae (Họ Dứa dại)	1	1,96	1	1,75
31	Rubiaceae (Họ Cà phê)	1	1,96	1	1,75
32	Rutaceae (Họ Cam)	1	1,96	1	1,75
33	Simaroubaceae (Họ Thanh thất)	1	1,96	1	1,75
34	Scrophulariaceae (Họ Hoa mõm chó)	1	1,96	1	1,75
35	Theaceae (Họ Chè)	1	1,96	1	1,75
36	Zingiberaceae (Họ Gừng)	2	3,92	2	3,51
	Tổng	51	100	57	100

3.2. Đa dạng về dạng thân

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nguồn cây thuốc tại khu vực nghiên cứu chủ yếu là các cây thân thảo, cây bụi, cây gỗ nhỏ và dây leo (bảng 4). Các loài cây gỗ lớn và phụ sinh ít hơn. Các loài cây thuốc thân thảo có phân bố rộng, với 15

loài (chiếm 26,32%), tập trung ở các họ Gừng (Zingiberaceae), Hoa mõm chó (Scrophulariaceae), Hòa thảo (Scrophulariaceae), Đậu (Fabaceae), Cói (Cyperaceae), Cúc (Asteraceae) và Rau dền (Amaranthaceae). Tiếp theo là nhóm cây bụi sống dưới tán rừng với 13 loài

(chiếm 22,81%), chủ yếu tập trung ở các họ Đom nem (Myrsinaceae), Thầu dầu (Euphorbiaceae), Ngũ gia bì (Araliaceae), Cà Phê (Rubiaceae), Cam (Rutaceae) và Chè (Theaceae). Cây gỗ lớn làm thuốc được ghi nhận ít loài nhất

(4,35%), tập trung ở một số họ như Lộc vừng (Lecythidaceae), Dâu tằm (Moraceae)... Đây là kết quả quan trọng, góp phần định hướng cho việc khai thác và sử dụng cây thuốc đạt hiệu quả.

Bảng 4: Dạng sống của các loài cây thuốc ở rừng phòng hộ Tân Phú

STT	Dạng sống	Số loài	Tỷ lệ (%)
3	Thân thảo (C)	15	26,32
2	Cây bụi (B)	13	22,81
1	Cây gỗ nhỏ (GN)	11	19,30
5	Dây leo (DL)	10	17,54
6	Phụ sinh (PS)	06	10,53
4	Cây gỗ lớn (GL)	02	3,51
	TỔNG CỘNG	57	100

3.3. Đa dạng trong các bộ phận được sử dụng

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy ở mỗi loài cây thuốc khác

nhau có thể sử dụng toàn cây hoặc một bộ phận của cây, mỗi bộ phận có một tác dụng chữa bệnh khác nhau (bảng 5).

Bảng 5: Đa dạng các bộ phận của cây được sử dụng làm thuốc

STT	Bộ phận dùng làm thuốc	Số loài cây thuốc	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Toàn cây	15	26,32
2	Lá	34	59,65
3	Rễ - vỏ rễ	24	42,11
4	Thân - vỏ thân	20	35,09
5	Hoa	04	7,02
6	Quả - hạt	09	15,79
7	Bộ phận khác (tinh dầu, nhựa...)	06	10,53

Bộ phận được sử dụng nhiều nhất là lá với 15 loài (59,65%), tiếp theo là rễ - vỏ rễ với 24 loài (42,11%) và thân - vỏ thân với 20 loài (35,09%). Có 15 loài (26,32%) sử dụng toàn bộ cây làm thuốc. Số loài chỉ sử dụng quả - hạt làm thuốc là 9 (15,79%). Có 6 loài (10,53%) cho tinh dầu hay nhựa mủ làm thuốc. Đặc biệt, có 04 loài (7,02%) có hoa

được sử dụng làm thuốc.

3.4. Đa dạng về phương thức sử dụng

Dựa theo kinh nghiệm dân gian và theo các tài liệu đã công bố của Đỗ Huy Bích (2006), Đỗ Tất Lợi (2009), Bộ Y tế (2013) và Viện Dược liệu (2016) cho thấy:

Đối với phương thức dùng ngoài thì già đắp có số lượng loài nhiều nhất với 31 loài (54,39%), kể đến dùng để nấu

nước tắm gội, rửa với 11 loài (19,30%). Có 11 loài dùng để xoa ngoài da (10 loài ngâm rượu xoa bóp chiếm 17,54% và nấu cao bôi 1 loài chiếm 1,75%). Có 3 loài dùng để xông hơi (chiếm 5,26%).

Đối với phương thức dùng uống thì sắc uống có số lượng loài nhiều nhất là

47 loài (chiếm 82,46%), kể đến dùng ngâm rượu uống có 11 loài (chiếm 19,30%). Có 6 loài dùng hãm chè (trà) uống (chiếm 10,53% tổng số loài) và 3 loài dùng giã uống (chiếm 5,26% tổng số loài).

Bảng 6: Đa dạng các phương thức sử dụng làm thuốc

Phương thức sử dụng	Phương thức chế biến	Số loài	Tỷ lệ (%)
Dùng ngoài	Nấu cao bôi	1	1,75
	Xông hơi	3	5,26
	Ngâm rượu xoa bóp	10	17,54
	Nấu nước tắm, gội, rửa	11	19,30
	Giã đắp	31	54,39
Dùng uống	Ngâm rượu uống	11	19,30
	Giã uống	3	5,26
	Hãm chè (trà) uống	6	10,53
	Sắc uống	47	82,46

3.5. Đa dạng về các nhóm bệnh

Theo các tài liệu đã công bố của Đỗ Tất Lợi (1999), Đỗ Huy Bích và cộng sự (2006), Võ Văn Chi (2012), Bộ Y tế

(2013) thì công dụng của tài nguyên cây thuốc tại rừng phòng hộ Tân Phú được chia thành 15 nhóm chính (bảng 7).

Bảng 7: Đa dạng các nhóm bệnh được chữa trị bằng cây thuốc

STT	Nhóm công dụng của cây thuốc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Cây thuốc dùng an thần, dễ ngủ, trấn kinh	1	1,75
2	Cây thuốc dùng bồi dưỡng cơ thể	9	15,79
3	Cây thuốc dùng chữa bệnh tim	1	1,75
4	Cây thuốc dùng chữa cầm máu	7	12,28
5	Cây thuốc dùng chữa cảm sốt	12	21,05
6	Cây thuốc dùng chữa hạ huyết áp	1	1,75
7	Cây thuốc dùng chữa ho, hen	12	21,05
8	Cây thuốc dùng trị lỵ, ỉa chảy	18	31,58
9	Cây thuốc dùng chữa bệnh mắt, tai, mũi, răng, họng	12	21,05
10	Cây thuốc dùng chữa mụn nhọt, mẩn ngứa, sung viêm	26	45,61
11	Cây thuốc dùng chữa bệnh phụ nữ	11	19,30
12	Cây thuốc dùng chữa bệnh ở bộ máy tiêu hóa, nhuận tràng, đau dạ dày	13	22,81
13	Cây thuốc dùng chữa bệnh về gan, đường tiêu và thận	25	43,86

14	Cây thuốc dùng chữa tê thấp, đau nhức	22	38,60
15	Cây thuốc dùng đắp vết thương, rấn rết cắn	23	40,35

Kết quả thu được ở bảng 7 cho thấy, nhóm bệnh có số lượng loài cây thuốc nhiều nhất là nhóm dùng chữa mụn nhọt, mẩn ngứa, sưng viêm với 26 loài (chiếm 45,61%), tiếp đến là nhóm cây thuốc dùng chữa bệnh về gan, đường tiêu và thận với 25 loài (chiếm 43,86%), nhóm cây dùng đắp vết thương, rấn rết cắn có 23 loài (chiếm 40,35%), cây thuốc dùng chữa tê thấp, đau nhức có 22 loài (chiếm 38,60%),

nhóm có số lượng loài ít nhất là nhóm cây chữa bệnh về tim và huyết áp với mỗi nhóm có 1 loài (chiếm 1,75%).

Như vậy, nhóm bệnh mụn nhọt, mẩn ngứa, sưng viêm có số lượng loài được sử dụng nhiều nhất, với phương thức chủ yếu là giã đắp (dùng ngoài) và sắc uống (dùng trong). Danh sách các loài cây thuốc này được trình bày trong bảng 8.

Bảng 8: Danh sách các loài cây thuốc thuộc nhóm chữa bệnh mụn nhọt, mẩn ngứa, sưng viêm với phương thức sắc uống và giã đắp

STT	Tên khoa học	Tên tiếng việt	Chữa bệnh	Phương thức sử dụng
1	<i>Selaginella denticulata</i>	Quyển bá yếu	Viêm phổi, viêm amidan, viêm tuyến sữa	Sắc uống
2	<i>Platynerium grande</i>	Ô rỗng	ghè (lá)	Giã đắp
3	<i>Pyrrosia piloselloides</i>	Ráng hóa mạc dục sĩ	Viêm tuyến mang tai, viêm hạch lympho, ghè lở	Sắc uống và giã đắp
4	<i>Achyranthes aspera</i>	Cỏ xước	Viêm khớp, sưng gối, lở ngứa	Giã đắp và sắc uống
5	<i>Celosia argentea</i>	Mồng gà trắng	Lở ngứa	Giã nhỏ xoa đắp
6	<i>Alstonia scholaris</i>	Mò cua	Viêm khớp, bệnh ngoài da, lở ngứa	Giã nhỏ xoa đắp
7	<i>Willughbeia edulis</i>	Guôi	Ghè	Bôi đắp
8	<i>Wrightia pubescens</i>	Lòng mức lông	Lở ngứa, mụn nhọt lở loét, viêm phế quản mạn tính	Giã đắp và sắc uống
9	<i>Pothos scandens</i>	Ráy leo	Mụn nhọt, viêm tuyến vú	Giã đắp và sắc uống
10	<i>Hoya carnosa</i>	Cầm cù	Viêm phổi, viêm phế quản thể nhẹ, đắp trị mụn nhọt, viêm mủ da	Sắc uống và giã đắp

11	<i>Streptocaulon juvenas</i>	Hà thủ ô trắng	Ghê, sung đau	Đun nước tắm và giã đắp
12	<i>Chromolaena odorata</i>	Cò lào, yên bạch	Ghê lờ	Giã đắp
13	<i>Begonia aptera</i>	Thu hải đường không cánh	Sung amydal, mụn nhọt	Sắc uống và giã đắp
14	<i>Tetracera loureiri</i>	Dây chiêu không lông	Viêm ruột, lở ngứa, lang ben	Nấu nước tắm
15	<i>Diospyros pilosanthera Blanco</i>	Thị đài dúng	Chữa hắc lào, mụn nhọt	Giã đắp
16	<i>Breynia vitis-idaea</i>	Cù đề, ngót rừng	Sung amydal (vỏ thân, lá)	Sắc uống
17	<i>Senna alata</i>	Muồng trâu	Chữa hắc lào, bệnh lở quanh miệng, ghê lờ (lá)	Giã đắp, nấu nước tắm
18	<i>Cassytha filiformis</i>	Tơ xanh	Lở loét (cả cây)	Nấu nước tắm hoặc giã bôi
19	<i>Barringtonia acutangula</i>	Lộc vùng hoa trắng	Chàm (quả xanh)	Nấu nước rửa
20	<i>Ficus benjamina</i>	Sanh	Lở loét (nhựa, lá, rễ)	Giã đắp ngoài
21	<i>Cyclea barbata</i>	sâm nam lông	Ghê cóc (rễ)	Sắc uống
22	<i>Ardisia crenata</i>	Trọng đũa	Viêm amydal, viêm bạch hạch (rễ); mụn nhọt (lá)	Nấu uống, giã đắp
23	<i>Ixora coccinea</i>	Trang đỏ,	Mụn nhọt, lở ngứa (lá và rễ)	Sắc uống
24	<i>Micromelum hirsutum</i>	Kim sương	Ghê (lá)	Giã đắp
25	<i>Eurycoma longifolia</i>	Bá bệnh	Lở ghê (lá)	Nấu nước tắm
26	<i>Camellia japonica</i>	Trà my	Nhọt, viêm mủ da (rễ, hoa)	Nấu nước tắm

3.6. Những cây thuốc quý cần bảo tồn

Dựa vào Sách đỏ Việt Nam (Phần II, Thực vật, 2007), Danh mục đỏ của IUCN (2017), và Thông tư ban hành Danh mục thuốc thiết yếu, thuốc đông y và thuốc từ dược liệu lần IV, số 40/2013/TT - BYT của Bộ Y tế năm 2013, chúng tôi đã xác định rừng phòng hộ Tân Phú có 3 loài cây thuốc cần được ưu tiên bảo vệ, chiếm 5,26% và có

3 loài được Bộ Y tế đưa vào danh lục cây thuốc thiết yếu, chiếm 5,26% tổng số loài cây thuốc được ghi nhận. Cụ thể, theo Sách đỏ Việt Nam (2007), có hai loài cần quan tâm bảo vệ là: Vệ Tuyền Đồng Nai (*Telectadium dongnaiense*) được xếp hạng Rất nguy cấp - CR và Tắc kè đá (*Drynaria bonii*) được xếp hạng Sẽ nguy cấp - VU. Có 3 loài được Bộ Y tế đưa vào danh lục cây thuốc

thiết yếu của Bộ y tế (2013) là cỏ xước (*Achyranthes aspera*), Kim tiền thảo (*Desmodium styracifolium*) and Cam thảo đất (*Scoparia dulcis*). Các loài cây thuốc quý này hiện nay đang bị khai thác mạnh ở rừng phòng hộ Tân Phú và là đối tượng cần được quan tâm bảo tồn đặc biệt.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu bước đầu đã xác định được 57 loài, 51 chi và 36 họ có khả năng làm thuốc ở rừng phòng hộ Tân Phú thuộc tỉnh Đồng Nai.

Trong đó ngành Thực vật hạt kín (Magnoliophyta) chiếm ưu thế với 50 loài, 45 chi, 32 họ, ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) có 6 loài, 4 chi, 3 họ và ngành Thông đất (Lycopodiophyta) có 1 loài, 1 chi, 1 họ.

Các cây thuốc thuộc dạng thân thảo chiếm tỷ lệ cao nhất với 15 loài và dạng thân gỗ lớn có số loài ghi nhận thấp nhất là 2 loài.

Bộ phận sử dụng nhiều nhất là lá với

34 loài và thấp nhất là hoa với 4 loài.

Có 15 nhóm bệnh khác nhau được dùng để chữa trị. Trong đó nhóm bệnh sử dụng nhiều loài cây thuốc nhất là mụn nhọt, mẫn ngứa, sưng viêm với 26 loài.

Với phương thức sử dụng dùng ngoài thì phương thức giã đắp sử dụng nhiều nhất (31 loài), phương thức nấu nước tắm gội, rửa sử dụng 11 loài, phương thức xoa ngoài da sử dụng 11 loài và phương thức xông hơi sử dụng 3 loài. Đối với phương thức dùng uống thì sắc uống sử dụng nhiều loài nhất (47 loài), ngâm rượu uống sử dụng 11 loài, hãm chè sử dụng 6 loài và giã uống sử dụng 3 loài.

Tại rừng phòng hộ Tân Phú, chúng tôi đã xác định được 2 loài cây thuốc bị đe dọa ở các mức độ khác nhau được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và 3 loài được Bộ Y tế đưa vào danh lục cây thuốc thiết yếu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú (2010), *Lịch sử hình thành và phát triển rừng phòng hộ Tân Phú, Đồng Nai*.
2. Nguyễn Lâm Minh (2012), “Nghiên cứu đặc điểm lâm học rừng kín ẩm thường xanh ẩm nhiệt đới tại rừng Phòng hộ Tân Phú – Đồng Nai”, *Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp*, số 2, tr. 2227-2234
3. Nguyễn Nghĩa Thìn (1996), *Cẩm nang đa dạng sinh vật*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Nguyễn Nghĩa Thìn (2004), *Hệ sinh thái rừng nhiệt đới*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội
5. Viện Dược liệu (2016), *Danh lục cây thuốc Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội
6. Brummitt R. K (1992), *Vascular plant families and genera*, Royal Botanic Gardens, Kew

7. Nguyễn Tiến Bản (chủ biên), 2005, *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*, tập II, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội

8. Đỗ Tất Lợi (1999), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội

9. Bộ Khoa học và Công nghệ và Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007), *Sách đỏ Việt Nam (phần II. Thực vật)*, Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội

10. Bộ Y tế (2013), *Danh lục 70 cây thuốc nam, 70 cây thuốc phân theo nhóm bệnh*, Thông tư ban hành Danh mục thuốc thiết yếu, thuốc đông y và thuốc từ dược liệu lần IV, Số 40/2013/TT – BYT

11. Đỗ Huy Bích, Đặng Quang Chung, Bùi Xuân Chương, Nguyễn Thượng Dong, Đỗ Trung Đàm, Phạm Văn Hiến, Vũ Ngọc Lộ, Phạm Duy Mai, Phạm Kim Mãn, Đoàn Thị Nhu, Nguyễn Tập và Trần Toàn (2006), *Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam*, tập I, II, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội

INITIAL RECORDS OF MEDICINAL PLANTS IN TAN PHU PROTECTION FOREST, DONG NAI PROVINCE

ABSTRACT

In this paper, we present our investigation of medicinal plants in Tan Phu protection forest (Dong Nai Province). We have collected, identified and listed 57 higher plants of 51 genera and 36 families. One of them is the Magnolophyta that is dominant with 50 species of 45 genera and 32 families while the Polypodiophyta has 3 species and the Lycopodiophyta does 1 only. We recorded two threatened medicinal plants listed in the Red Data Book of Viet Nam (2007) and three commonly used medicinal plants as defined by the Ministry of Health (2013). Their lifeforms are diverse including 15 herbs, 13 shrubs, 11 small trees, 10 vines, 6 epiphytes and 2 large trees. Different parts of medicinal plants are used, including leaf (34 species), root and root bark (24 species), trunk bark (20 species) and flower (4 species). They can be used in 15 groups of diseases, mostly in 7 groups including skin, liver and kidney, wound, osteoarthritis, dysentery and diarrhea, digestion, fever, and diseases. At the present, the local medicinal plant resource is over-exploited and thus measures of conservation are urgently needed.

Keywords: Dong Nai Province, groups of diseases, medicinal plants, over-exploitation, used parts, Tan Phu protection forest

(Received: 29/10/2017, Revised: 9/12/2017, Accepted for publication: 12/3/2018)